

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN DỰ KIẾN

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	060067	PHẠM HÀ DŨNG	06/06/2011	Trường THCS Nguyễn Du	10	6.75	7.4	Toán	16	40.15	NV1
2	050400	NGUYỄN TRẦN BAO THỨC	17/10/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	8.75	8	7.4	Toán	15.75	39.9	NV1
3	050202	CÁP THỊ HẢI LINH	05/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.55	8	7.8	Toán	14.25	38.6	NV1
4	060121	ĐÀO HUY HOÀNG	24/08/2011	Trường THCS Nguyễn Du	9	6.75	7.2	Toán	15.5	38.45	NV1
5	050250	HỒ PHƯƠNG NAM	23/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8	6.75	9.6	Toán	14	38.35	NV1
6	060262	LÊ NGUYỄN NHẬT NGUYỄN	10/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	8.5	6	Toán	15.5	38.25	NV1
7	060365	LÊ TIẾN THẮNG	28/06/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	8	6.2	Toán	15	37.95	NV1
8	060058	PHẠM TUẤN CUỒNG	14/04/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.25	5.5	7.6	Toán	16.5	37.85	NV1
9	060009	BUI HOÀNG ANH	24/02/2011	Trường THCS Nguyễn Du	9.5	8	7	Toán	13.25	37.75	NV1
10	050042	NGUYỄN PHẠM NGỌC BÍCH	12/10/2011	Trường THCS Đắk Buk So	8.5	7.75	7.6	Toán	13.75	37.6	NV1
11	050253	NGUYỄN NGỌC BẢO NAM	02/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.1	7.25	7.4	Toán	15.25	37	NV1
12	060183	NGUYỄN MAI LINH	01/12/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	7.25	7.2	Toán	13.75	36.95	NV1
13	060275	VƯƠNG THẢO NGUYỄN	23/10/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	8	7.2	Toán	13	36.45	NV1
14	050219	VŨ THAO LINH	28/11/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.75	6.75	7.6	Toán	13.25	36.35	NV1
15	050185	VŨ GIA KHÁNH	18/11/2011	Trường THCS Trần Phú	8.25	7	7.6	Toán	13.25	36.1	NV1
16	050398	NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	15/03/2011	Trường THCS Trần Phú	8.75	6.75	7.6	Toán	12.75	35.85	NV1
17	060164	TRẦN MINH KHÔI	19/09/2011	Trường THCS Nậm Nung	9	6.75	7.8	Toán	12.25	35.8	NV1
18	060196	NGUYỄN HOÀNG LONG	21/04/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	9.25	6	8.6	Toán	11.75	35.6	NV1
19	060445	TRẦN LÊ THẢO VI	01/06/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.35	8.25	6.4	Toán	12.5	35.5	NV1
20	060162	LÊ NGUYỄN KHÔI	07/11/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.55	7.5	6.2	Toán	13	35.25	NV1
21	050458	NGUYỄN LÊ KHÁNH VÂN	21/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.3	6.25	6.2	Toán	14.5	35.25	NV1
22	060225	LÊ LƯU THẢO MY	19/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9.25	6	6.2	Toán	13.75	35.2	NV1
23	050216	NGUYỄN TRÚC LINH	10/12/2011	Trường THCS Đắk Buk So	8.05	7.25	7.8	Toán	12	35.1	NV1
24	050201	TRẦN HỒ TUỆ LÂM	24/03/2011	Trường THCS Trần Phú	9	8	6.8	Toán	11	34.8	NV1
25	050064	ĐINH TIẾN HOÀNG ĐIỀU	18/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9	6	7.4	Toán	12.25	34.65	NV1
26	050175	HỒ THIÊN KHANG	14/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.8	7.25	7.2	Toán	12.25	34.5	NV1
27	050148	NGUYỄN ĐÌNH GIA HÒA	31/10/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	9	6.5	6.4	Toán	12.5	34.4	NV1
28	050316	HOÀNG THU PHƯƠNG	05/03/2011	Trường THCS Đắk Buk So	8.75	7.25	4.6	Toán	13.75	34.35	NV1
29	060407	NGUYỄN THỊ QUẾ TRẦN	07/07/2011	Trường THCS Nguyễn Du	9.25	7.25	5	Toán	12.75	34.25	NV1
30	060331	LÊ BÁ MINH QUẢN	11/02/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	7.5	5	Toán	13.5	34.25	NV1
31	050281	NGUYỄN LÊ ANH NGUYỄN	13/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.25	5.75	7.6	Toán	11.5	34.1	NV1
32	060461	ĐỖ THỊ TRÂM XUÂN	22/07/2011	Trường THCS Ngô Quyền	8.8	7	6.8	Toán	11.5	34.1	NV1
33	060194	VÔ DƯƠNG THỦY LINH	28/02/2011	Trường THCS Trần Phú	8.55	6.75	7.2	Toán	11.5	34	NV1
34	060221	PHAN ANH MINH	11/10/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.55	6	6.4	Toán	13	33.95	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
35	060143	VŨ TIẾN HUY	10/08/2011	Trường THCS Trần Phú	7.6	5.75	7	Toán	13.5	33.85	NV1
36	050016	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG ANH	24/09/2011	Trường THCS Trần Phú	7.25	7.25	6	Toán	13.25	33.75	NV1
37	060137	NGUYỄN BÁ HUY	26/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8	6.75	7.2	Toán	11.75	33.7	NV1
38	060105	PHẠM GIA HÂN	03/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.5	7.5	5.2	Toán	12.5	33.7	NV1
39	060448	NGUYỄN KIM VŨ	15/11/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8.05	6.25	6.8	Toán	12.5	33.6	NV1
40	050233	LÊ VIỆT MẠNH	21/06/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	8.75	6	6.2	Toán	12.5	33.45	NV1
41	060323	LÊ MINH QUANG	20/09/2011	Trường THCS Phan Đình Phùng	8.3	4.25	6.8	Toán	14	33.35	NV1
42	060153	BÙI NGUYỄN KHA	06/06/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	5.75	7.8	Toán	11.5	33.3	NV1
43	050075	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/08/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.75	7	4.8	Toán	12.75	33.3	NV1
44	060200	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI LỘC	01/01/2011	Trường THCS Nguyễn Trãi	8.75	6.25	6.4	Toán	11.75	33.15	NV1
45	050267	PHAN BẢO NGỌC	11/05/2011	Trường THCS Trần Phú	8.25	8	4.8	Toán	12	33.05	NV1
46	050284	BIỆN GIA TRỌNG NHÂN	28/01/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8	7.75	5.8	Toán	11.5	33.05	NV1
47	060053	NGUYỄN LÊ LINH CHI	01/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7	7.5	7	Toán	11.5	33	NV2
48	060423	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	05/05/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9	6.25	4.2	Toán	13.5	32.95	NV1
49	060368	PHAN LÊ HOÀNG THIÊN	08/11/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.5	6.75	5.6	Toán	12	32.85	NV1
50	050054	NGUYỄN LINH CHI	01/05/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8.85	5.5	5	Toán	13.5	32.85	NV1
51	060114	NGUYỄN XUÂN HIẾU	08/01/2011	Trường THCS Trần Phú	8.8	6.75	7	Toán	10.25	32.8	NV1
52	060338	PHẠM NGỌC QUÝ	19/08/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.5	6.5	6.2	Toán	11.5	32.7	NV1
53	050147	MAI XUÂN HÒA	13/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.75	6.25	4.2	Toán	13.5	32.7	NV1
54	050009	BÙI ĐÌNH TUẤN ANH	27/11/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8	4.5	8.6	Toán	11.5	32.6	NV2
55	060082	NGUYỄN HOÀNG VĨNH ĐĂNG	02/11/2011	Trường THCS Nguyễn Du	9	5.25	5.8	Toán	12.5	32.55	NV1
56	050286	PHAN XUÂN NHẬT	17/05/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	8.25	5.75	6.8	Toán	11.75	32.55	NV1
57	060390	HUỲNH LÊ TÍNH	15/04/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.05	6.25	5.2	Toán	12	32.5	NV1
58	060148	VŨ TIẾN HUNG	10/08/2011	Trường THCS Trần Phú	7.85	5.5	5.6	Toán	13.5	32.45	NV1
59	050184	TÔNG GIA KHÁNH	24/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.5	5.5	6.6	Toán	11.5	32.1	NV1
60	060427	VŨ VĂN TUYẾN	16/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.05	8	3.8	Toán	12.25	32.1	NV1
61	060343	ĐẬU TRƯỜNG SƠN	01/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.8	7.25	4.2	Toán	11.75	32	NV1
62	050369	NGUYỄN MAI HAI THIÊN	27/12/2011	Trường THCS Đắk Buk So	7.8	5.75	6.4	Toán	12	31.95	NV1
63	060118	VÕ HUỲNH ĐÌNH HIẾU	20/12/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.5	7.5	5.2	Toán	10.75	31.95	NV1
64	060171	LÊ TUẤN KIẾT	25/10/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	8.35	5.75	5	Toán	12.75	31.85	NV1
65	060134	LÊ GIA HUY	25/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	5.5	4.6	Toán	13.5	31.85	NV1
66	050315	HOÀNG MAI PHƯƠNG	10/05/2011	Trường THCS Trần Phú	6.8	7.25	5	Toán	12.75	31.8	NV1
67	050142	CAO HUY HOÀNG	03/02/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7	6.25	5.8	Toán	12.75	31.8	NV1
68	060355	LÊ TẤN THÀNH	03/10/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	5.25	5	Toán	14	31.8	NV1
69	060246	TRẦN BÙI GIA NGHĨA	24/09/2011	Trường THCS Trần Quốc Toản	7	8	5.2	Toán	11.5	31.7	NV1
70	050278	NGUYỄN AN NGUYỄN	02/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.5	5.6	Toán	12	31.65	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	060360	NGUYỄN THANH THẢO	05/08/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	9.25	7.5	7.4	Lí	17.75	41.9	NV1
2	050248	NGUYỄN DƯƠNG LY NA	16/03/2011	Trường THCS Trần Phú	8.25	8	4.2	Lí	15.5	35.95	NV1
3	060334	TRẦN THỤC QUYÊN	10/04/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.3	5.5	6	Lí	13.75	32.55	NV1
4	050033	LÊ HOÀNG GIA BẢO	01/07/2011	Trường THCS Trần Phú	8	6.5	3.4	Lí	14.25	32.15	NV1
5	060229	VŨ LÊ TRÀ MY	10/07/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	7.5	4.6	Lí	11.25	32.1	NV1
6	060135	LUÔNG GIA HUY	10/05/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.3	7.25	7.2	Lí	9.75	31.5	NV1
7	060063	NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU	24/11/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.55	4.75	7	Lí	11.75	31.05	NV1
8	050462	PHAN THẾ VINH	17/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.75	5.4	Lí	11.25	30.95	NV1
9	060329	ĐỖ MINH QUÂN	17/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.55	6.25	8.2	Lí	9.5	30.5	NV1
10	050224	HUỲNH BẢO LUÂN	02/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	4	8.2	Lí	11	30.45	NV1
11	060156	PHẠM VIỆT KHANG	24/03/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.75	6.75	4.2	Lí	11.75	30.45	NV1
12	050464	NGUYỄN ĐÌNH VŨ	13/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	4.5	5.2	Lí	12.5	30.45	NV1
13	060123	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.3	6.75	6.4	Lí	8.75	30.2	NV2
14	060286	LÊ HỒNG YẾN NHI	09/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.8	8	4.6	Lí	9.75	30.15	NV1
15	050351	NGUYỄN QUANG SỰ	30/01/2011	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	8.75	6.25	5.6	Lí	9.5	30.1	NV1
16	050356	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG THANH	13/02/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.9	5.25	7.2	Lí	11.5	29.85	NV1
17	060128	VÕ TẢ GIA HOÀNG	28/11/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7	6.2	Lí	9	29.75	NV1
18	050361	NGUYỄN HOÀNG THANH THẢO	26/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7	7.5	6	Lí	9.25	29.75	NV1
19	050277	NGÔ KIM NGUYỄN	17/05/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.75	6	5.2	Lí	10.75	29.7	NV1
20	050336	TRẦN HỮU HOÀNG QUÂN	04/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.6	6	6.6	Lí	11.5	29.7	NV1
21	060226	NGUYỄN TRÀ MY	30/04/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.3	6.25	5.6	Lí	11.5	29.65	NV1
22	060429	HOÀNG ĐÌNH TÙNG	15/04/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.6	6.25	4.6	Lí	11	29.45	NV1
23	050196	NGUYỄN NGOC NHẢ KỶ	05/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.1	7.75	4.4	Lí	9	29.25	NV1
24	060116	TRẦN TRUNG HIẾU	06/09/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8	6.5	2.2	Lí	12.5	29.2	NV1
25	060234	NGUYỄN VĂN NAM	09/07/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.75	5	2.6	Lí	12.75	29.1	NV1
26	060201	VÕ TẤN LỘC	24/05/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.3	6.75	4.2	Lí	9.75	29	NV1
27	050338	ĐẬU THỊ TÚ QUYÊN	22/02/2011	Trường THCS Trần Phú	6.75	7	4.4	Lí	10.75	28.9	NV1
28	050391	PHẠM NGUYỄN MINH THU	01/11/2011	Trường THCS Trần Phú	6.55	8	4.8	Lí	9.5	28.85	NV1
29	050136	NGUYỄN DOãn TRUNG HIẾU	24/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	5.75	3.4	Lí	12	28.7	NV1
30	060424	LÊ TẤN TRƯỜNG	10/10/2011	Trường THCS Nguyễn Du	6.3	7	5.2	Lí	10	28.5	NV1
31	050366	HỒ NGỌC CẨM THẠCH	25/07/2011	Trường THCS Đắk Nang	7	6.5	5.4	Lí	9	27.9	NV1
32	060120	NGUYỄN ĐĂNG BẢO HOAN	29/04/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.3	6.25	4.8	Lí	8.5	27.85	NV1
33	050352	ĐÀO NGỌC TÀI	26/02/2011	Trường THCS Trần Phú	6.4	7.75	4.2	Lí	9.5	27.85	NV1
34	050153	ĐÀO TRỌNG GIA HUY	04/08/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.55	6.25	6.2	Lí	8.75	27.75	NV1
35	060342	VÕ VƯƠNG TRƯỜNG SINH	10/09/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	7.25	4	Lí	9.25	27.75	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	060089	VÕ NGỌC LAM GIANG	10/04/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8	7	8.6	Hóa	16.5	40.1	NV1
2	050213	LƯU NGỌC LINH	23/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9.05	7.25	7.2	Hóa	15	38.5	NV1
3	050013	NGUYỄN BẢO MINH ANH	13/06/2011	Trường THCS Trần Phú	8.25	7	7.4	Hóa	15.75	38.4	NV1
4	050440	NGUYỄN MINH TRỌNG	09/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.3	7.25	6.6	Hóa	15.25	37.4	NV1
5	050263	NGUYỄN DANH GIA NGHĨA	26/11/2011	Trường THCS Trần Phú	8.05	6.5	7	Hóa	15.25	36.8	NV1
6	060256	PHẠM BẢO NGỌC	15/11/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7.25	6.8	Hóa	14.75	36.35	NV1
7	050120	LÊ NGUYỄN GIA HÂN	12/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	8	5	Hóa	15	35.75	NV1
8	050450	NGUYỄN HỮU TÙNG	02/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.35	5.75	8.8	Hóa	14.5	35.4	NV1
9	050337	TRƯƠNG ANH QUÂN	20/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.25	4.8	Hóa	16	34.6	NV1
10	050292	NGUYỄN Ý GIA NHÌ	28/10/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	7.1	6.25	6.2	Hóa	15	34.55	NV1
11	060208	ĐÌNH NGỌC MAI	06/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.6	7	5.6	Hóa	15.75	33.95	NV1
12	060181	NGUYỄN KHÁNH LINH	18/05/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.05	8.5	6.6	Hóa	10.5	33.65	NV1
13	060340	NGUYỄN ĐÌNH SANG	15/10/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.35	6.25	4	Hóa	14.5	33.1	NV1
14	060315	HOÀNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	23/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	6.25	7.6	Hóa	12.25	32.85	NV1
15	060112	HỒ THỊ KIM HIẾN	28/03/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	7	7.25	5.4	Hóa	13	32.65	NV1
16	050371	CHÂU NGỌC THIÊN	29/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	5.5	5.4	Hóa	14.25	32.2	NV1
17	060170	ĐÌNH TUẤN KIẾT	17/09/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.25	7.5	5.2	Hóa	12.25	32.2	NV1
18	050305	PHẠM GIA PHÚ	02/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	6.5	6.2	Hóa	12	31.75	NV1
19	050040	HOÀNG THANH BÌNH	27/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.8	5.25	2.4	Hóa	17	31.45	NV1
20	050387	NGUYỄN HỒ ANH THU	05/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	7.25	6	Hóa	11	31.3	NV1
21	050268	PHAN LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	5.5	3.8	Hóa	14.25	31.3	NV1
22	050318	NGUYỄN LÊ HÀ PHƯƠNG	07/10/2011	Trường THCS Trần Phú	7.05	4	4.8	Hóa	15	30.85	NV1
23	060073	NGUYỄN LINH ĐAN	26/10/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	7	6.2	Hóa	9.75	30.7	NV1
24	050189	THÁI VŨ NGUYỄN KHÔI	14/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.85	6.75	5.8	Hóa	11.25	30.65	NV1
25	050090	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	11/09/2011	Trường THCS Trần Phú	7.15	5.25	6.2	Hóa	11.5	30.1	NV1
26	050105	LÊ GIA HẢO	11/03/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.75	4	3.6	Hóa	13.75	30.1	NV1
27	050188	NGUYỄN TUÔNG KHÔI	17/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.55	6.25	4.2	Hóa	14	30	NV1
28	060276	TRƯƠNG NGỌC MINH NGUYỄN	04/04/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.5	6	4.8	Hóa	11.25	29.55	NV1
29	050203	ĐOÀN TRẦN HÀ LINH	08/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.9	8.75	4.4	Hóa	9.25	29.3	NV1
30	060336	LÊ THỊ DIỄM QUỲNH	09/11/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.1	7.5	3.4	Hóa	10.25	29.25	NV1
31	060443	PHAN TRIỀU HẢI VÂN	18/07/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6.75	6.25	5	Hóa	11.25	29.25	NV1
32	060211	LƯƠNG NGỌC MAI	17/10/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.05	7	4.4	Hóa	9.75	29.2	NV1
33	050151	CHU HOÀNG GIA HUY	29/04/2011	Trường THCS Trần Phú	7.05	6.75	3.4	Hóa	11.75	28.95	NV1
34	060195	TRẦN THỊ MAI LOAN	16/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.55	6.5	6.8	Hóa	7.5	28.35	NV1
35	050137	NGUYỄN KHÁNH HIẾU	04/04/2011	Trường THCS Tân Lợi	6.8	5.75	3.8	Hóa	12	28.35	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	050314	ĐỖ KIỀU PHƯƠNG	01/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.5	8.25	6.4	Sinh	16	39.15	NV1
2	050084	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÀI	02/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.35	7.25	8.2	Sinh	13.75	36.55	NV1
3	050478	TRẦN NGỌC TỊNH Ý	18/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.8	6.75	6.2	Sinh	15.88	35.63	NV1
4	060269	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	23/02/2010	Trường THCS Nguyễn Du	7.1	7.25	5.4	Sinh	14.88	34.63	NV1
5	060149	HOÀNG LAN HƯƠNG	24/03/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	5.25	5.6	Sinh	17	34.6	NV1
6	060011	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	21/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.75	7	6.6	Sinh	13.13	34.48	NV1
7	050103	PHẠM NGUYỄN HÀ	03/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	6.75	3.4	Sinh	16.25	34.45	NV1
8	050324	LÊ CHÁN VINH QUANG	12/04/2011	Trường TH-THCS Trần Văn Ôn	7.55	6.5	7	Sinh	13	34.05	NV1
9	050180	LUƠNG VŨ NGÂN KHÁNH	12/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.5	7.75	5.2	Sinh	14.5	33.95	NV1
10	060278	PHẠM NGÔ NHƯ NGUYỆT	16/01/2011	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	5.35	7.5	7.4	Sinh	13.63	33.88	NV1
11	050355	NGUYỄN LÊ THANH THANH	27/02/2011	Trường THCS Trần Phú	8.05	8	5.6	Sinh	12.13	33.78	NV1
12	050240	PHAN NGUYỄN LÂM MINH	22/02/2012	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	5	6.2	Sinh	14.38	33.58	NV1
13	050045	ĐOÀN HUỲNH NGỌC CHÂU	09/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.55	6.25	6.2	Sinh	13.38	33.38	NV1
14	060277	LÊ THANH NGUYỆT	15/11/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.25	8	5.6	Sinh	12	32.85	NV1
15	060353	LÊ MAI THANH	16/01/2011	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6.55	6.5	6.4	Sinh	13.38	32.83	NV1
16	050330	ĐÌNH NGUYỄN BẢO QUÂN	10/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7	7	4.2	Sinh	14.63	32.83	NV1
17	060168	TRỊNH NGỌC KIẾN	26/06/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8	7.25	2.6	Sinh	14.83	32.68	NV1
18	060255	PHAN TRẦN BẢO NGỌC	24/12/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.3	6.75	4.6	Sinh	14	32.65	NV1
19	060285	HỒ THỊ Ý NHI	08/07/2011	Trường THCS Trần Quang Khải	6.25	8	5.6	Sinh	12.75	32.6	NV1
20	060337	NGUYỄN THÁI NHƯ QUỲNH	05/04/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	7.25	5.8	Sinh	12.75	32.55	NV1
21	050035	NGUYỄN ĐỖ HUY BẢO	23/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.3	5.75	5.8	Sinh	12.5	32.35	NV1
22	050266	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/07/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5.75	7.25	7.4	Sinh	11.75	32.15	NV1
23	060046	NGUYỄN THỊ BÌNH	14/07/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	6.3	8	4.8	Sinh	12.88	31.98	NV1
24	060178	PHẠM MAI TRÚC LÂM	16/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.85	6.5	4	Sinh	15.13	31.48	NV1
25	060097	LÊ THANH HẰNG	15/11/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.3	5.75	6.4	Sinh	11.63	31.08	NV1
26	060341	TRẦN QUÝ SANG	03/11/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7.55	6.5	3	Sinh	13.88	30.93	NV1
27	060239	ĐẶNG NGUYỄN KIM NGÂN	05/04/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.75	6	4.4	Sinh	13.63	30.78	NV1
28	060458	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG VY	04/04/2011	Trường THCS Nguyễn Du	6.85	5.75	4.2	Sinh	13.75	30.55	NV1
29	050279	NGUYỄN HẠNH NGUYỄN	11/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7	6	6	Sinh	11.13	30.13	NV1
30	060291	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	01/03/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.3	7.25	5.8	Sinh	9.63	29.98	NV2
31	060435	TRẦN PHÚ TỨC	30/03/2011	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	6.25	4	Sinh	12.75	29.55	NV2
32	060177	NGUYỄN THỊ TUỆ LÂM	24/08/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.05	7	3.6	Sinh	11.75	29.4	NV1
33	050238	NGUYỄN QUANG MINH	30/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.4	6.5	6	Sinh	10.25	29.15	NV1
34	060223	HÀ THỊ TRÀ MY	23/10/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.55	5.75	4.4	Sinh	11	28.7	NV2
35	050031	TRẦN XUÂN ÁI	16/05/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	5.75	3.8	Sinh	11	28.55	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	050235	BÙI NGUYỄN ÁNH MINH	05/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.25	7.75	6.4	Văn	15	37.4	NV1
2	050389	NGUYỄN NGOC ANH THU	20/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	7.25	7	Văn	14.75	37.05	NV1
3	050317	LÊ THU PHƯƠNG	18/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.8	8	6.8	Văn	15	35.6	NV1
4	060402	ĐẶNG THUY TRÂM	26/08/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.25	8.5	6.8	Văn	13	35.55	NV2
5	060012	ĐẶNG HOÀNG MAI ANH	24/06/2011	Trường THCS Nguyễn Du	6.55	8.25	5.8	Văn	14.25	34.85	NV1
6	060428	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TUYỀN	21/10/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.65	7.5	5.8	Văn	14.5	34.45	NV1
7	060263	LÊ NGUYỄN THẢO NGUYỄN	14/05/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.55	9	5.8	Văn	13	34.35	NV1
8	050012	NGÔ THỊ MAI ANH	18/02/2011	Trường THCS Lê Lợi	7.3	8	5.8	Văn	13.25	34.35	NV1
9	050470	NGUYỄN NGOC TUONG VY	01/01/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8	7.5	7.6	Văn	11	34.1	NV2
10	050050	NGUYỄN BẢO CHÂU	26/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.55	7	6.4	Văn	13.5	33.45	NV1
11	050312	BIỆN PHAN KHÁNH PHƯƠNG	08/02/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.6	8	6	Văn	13.75	33.35	NV1
12	050204	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	05/05/2011	Trường THCS Trần Phú	8.05	7.25	7	Văn	11	33.3	NV2
13	060258	TRƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	30/03/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.3	8.5	4.4	Văn	12.75	32.95	NV1
14	050001	ĐẶNG NGUYỄN THÁI AN	22/12/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.75	7	7.4	Văn	10.5	32.65	NV1
15	050456	NGUYỄN LAN UYÊN	03/09/2011	Trường THCS Trần Phú	7.05	8.25	6.2	Văn	11	32.5	NV1
16	050228	HOÀNG NGỌC MAI	11/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.25	6.25	5.4	Văn	13.5	32.4	NV1
17	060397	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	09/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6	7	5.4	Văn	13.75	32.15	NV1
18	050102	NGUYỄN VIỆT NGÂN HÀ	17/06/2011	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7.6	7	6.4	Văn	11	32	NV1
19	050433	PHẠM NGOC BAO TRẦN	24/06/2011	Trường THCS Trần Phú	6.05	7.5	5.2	Văn	13.25	32	NV1
20	050182	NGUYỄN NGỌC VÂN KHÁNH	10/08/2011	Trường THCS Trần Phú	6.55	7	4.4	Văn	14	31.95	NV1
21	060187	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	21/04/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.5	6	5.6	Văn	12.75	31.85	NV1
22	060451	ĐẶNG THỊ HÀ VY	12/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	7.25	3.8	Văn	13.5	31.6	NV1
23	060228	TRƯƠNG THÁI TRẢ MY	22/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.15	8.5	4.4	Văn	12.25	31.3	NV1
24	050215	NGUYỄN THUY LINH	05/11/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.35	6.75	5.2	Văn	13	31.3	NV1
25	060021	NGUYỄN MÃ NGỌC ANH	29/04/2011	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.8	7.5	5.6	Văn	11.75	30.65	NV1
26	060106	PHẠM NGỌC HÂN	29/03/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.8	7.25	5	Văn	11.5	30.55	NV1
27	060394	LÊ PHƯƠNG TRANG	20/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.05	7	3.4	Văn	12.75	30.2	NV1
28	050208	HOÀNG DIỆU LINH	02/01/2011	Trường THCS Lê Lợi	7.05	8.5	4.6	Văn	10	30.15	NV1
29	050154	ĐẬU VĂN HÀ HUY	08/01/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.1	7.5	6.4	Văn	9	30	NV1
30	060362	PHẠM PHƯƠNG THẢO	03/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.35	7	5.6	Văn	12	29.95	NV1
31	050161	LÊ NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	27/04/2011	Trường THCS Trần Phú	4.9	7.5	5.2	Văn	12.25	29.85	NV1
32	060238	NGUYỄN PHƯƠNG NGÀ	07/10/2011	Trường THCS Phan Đình Phùng	6.55	6.5	7.4	Văn	9.25	29.7	NV2
33	060264	MAI THẢO NGUYỄN	01/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.5	7.25	7.2	Văn	8.75	29.7	NV2
34	060433	NGUYỄN PHƯƠNG TỬ	25/10/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5.6	6.25	4.8	Văn	13	29.65	NV1
35	050007	TRẦN NGUYỄN NGUYỄN AN	11/01/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.4	8	3.6	Văn	12.5	29.5	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	050022	NGUYỄN TRÂM ANH	28/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	6.75	5.6	Sử	14	33.4	NV1
2	060049	VI LÊ HUYỀN CHÂM	15/02/2011	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6.55	8	2.6	Sử	15.25	32.4	NV1
3	060107	TRẦN NGỌC GIA HÂN	13/09/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.25	7.75	6.2	Sử	10.75	31.95	NV1
4	060180	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/03/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.55	7	4.8	Sử	12.25	30.6	NV1
5	060136	NGÔ QUANG HUY	31/07/2011	Trường THCS Nguyễn Du	6.1	8.25	5.8	Sử	10	30.15	NV1
6	060043	BÙI HẢI BĂNG	12/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	6.75	5.8	Sử	8.75	29.55	NV1
7	060122	ĐÌNH TRỌNG HOÀNG	22/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.05	6.5	6.4	Sử	9.5	29.45	NV1
8	060010	CAO HÀ ANH	13/08/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5.1	7.5	5.6	Sử	10.75	28.95	NV1
9	050386	NGUYỄN ANH THƯ	03/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.5	7	6.4	Sử	9	28.9	NV1
10	050434	PHẠM THỊ BẢO TRẦN	13/10/2011	Trường THCS Lê Lợi	4.85	6.5	3.6	Sử	13	27.95	NV1
11	050298	NGUYỄN TRƯƠNG TUỆ NHƯ	17/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.4	8	5	Sử	7.5	26.9	NV1
12	050374	PHAN THỊ NGỌC THIÊN	07/04/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.5	6	3.8	Sử	11.25	26.55	NV1
13	050157	NGUYỄN PHÚ THANH HUY	28/10/2011	Trường THCS Trần Phú	5.3	6	6	Sử	8.75	26.05	NV1
14	050108	NGUYỄN DANH NAM HẢI	15/05/2011	Trường THCS Đắk Buk So	6.55	6.75	6.4	Sử	6.25	25.95	NV2
15	050345	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	24/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.85	6.25	4.2	Sử	10.5	25.8	NV1
16	050222	NGUYỄN MINH LỢI	18/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.6	6.25	2.8	Sử	10	25.65	NV2
17	050072	HUỲNH NGỌC QUỐC DŨNG	05/06/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	5	4.6	Sử	9	25.6	NV1
18	050323	NGUYỄN GIA PHƯỚC	16/04/2011	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7.75	6.5	6.4	Sử	4	24.65	NV2
19	050123	NGUYỄN GIA HÂN	08/08/2011	Trường THCS Trần Phú	6.8	6	6.8	Sử	5	24.6	NV2
20	060050	NGUYỄN NGỌC CHÂU	19/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.4	5.75	5.2	Sử	7.75	24.1	NV1
21	060204	HOÀNG KHÁNH LY	24/01/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	5.55	6.25	3.8	Sử	8.25	23.85	NV2
22	050388	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	24/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.05	7	3.8	Sử	7	23.85	NV1
23	050093	HOÀNG HẢI ĐĂNG	26/10/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4.05	6.25	7	Sử	6.5	23.8	NV1
24	050226	NGUYỄN KHÁNH LY	20/11/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.5	6.25	3.8	Sử	8.25	23.8	NV1
25	060254	PHAN NGUYỄN BAO NGỌC	28/02/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.1	7.25	4.4	Sử	6.5	23.25	NV1
26	050447	VĂN THÀNH TUẤN	29/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.15	7.75	4.2	Sử	4	23.1	NV2
27	050079	HỒ THỊ KIỀU DƯƠNG	13/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.8	6.25	3.6	Sử	7.25	22.9	NV2
28	050319	NÔNG HOÀNG MAI PHƯƠNG	26/07/2011	Trường THCS Hoàng Diệu	5.4	5.75	2.4	Sử	9.25	22.8	NV1
29	060444	THÁI THỊ TUƠNG VÂN	20/05/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3.25	7	3.8	Sử	8.75	22.8	NV1
30	050288	HOÀNG YÊN NHI	30/04/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4.85	7.25	4.4	Sử	6.25	22.75	NV2
31	050194	HOÀNG THẾ KIẾT	16/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.85	5.5	5.6	Sử	6.75	22.7	NV2
32	050023	NGUYỄN TRẦN QUỲNH ANH	17/05/2011	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	5.55	5.5	5	Sử	6.5	22.55	NV1
33	060109	LÊ THỊ THU HIỀN	19/01/2011	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.15	5.5	3.4	Sử	9.25	22.3	NV2
34	060213	NÔNG THỊ THANH MAI	12/09/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.1	7.75	5.2	Sử	6	22.05	NV1
35	050445	LÊ ANH TUẤN	12/08/2011	Trường THCS Trần Phú	4.4	6	4	Sử	7.5	21.9	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	060457	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	26/09/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7.55	7.75	5.2	Địa	14.25	34.75	NV1
2	050159	PHẠM GIA HUY	19/04/2011	Trường THCS Đắk Buk So	7.25	7.25	5.8	Địa	12.75	33.05	NV1
3	060296	VŨ THỊ TUYẾT NHI	29/05/2011	Trường THCS Trần Phú	6.95	6.5	4.6	Địa	14.5	32.55	NV1
4	060374	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	03/07/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	6.3	6.5	5.8	Địa	12.75	31.35	NV1
5	050453	CHU THỊ PHƯƠNG UYÊN	18/07/2011	Trường THCS Trần Phú	6.5	6.75	3.6	Địa	13.5	30.35	NV1
6	060408	TRINH GIA BẢO TRẦN	17/12/2011	Trường THCS Nguyễn Du	5.85	7.5	5.2	Địa	11	29.55	NV1
7	050399	ĐOÀN DUY THỨC	21/02/2011	Trường THCS Trần Phú	7.25	6	5.2	Địa	11	29.45	NV1
8	060289	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	07/08/2010	Trường THCS Trần Phú	5	7	4.8	Địa	12.25	29.05	NV1
9	050171	NGUYỄN THỊ QUỲNH HUƠNG	16/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.35	7	5.2	Địa	10	27.55	NV2
10	060016	LÊ THỊ TRÂM ANH	19/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.05	6.75	5.2	Địa	11.5	27.5	NV1
11	050392	PHẠM THỊ ANH THU	01/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.15	6.25	3.2	Địa	13.75	27.35	NV1
12	050296	NGUYỄN TỔNG DIỆP NHƯ	15/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	7	4.8	Địa	8.5	27.05	NV1
13	050412	HỒ NGUYỄN UYÊN TRANG	09/06/2011	Trường THCS Trần Phú	5.65	7	3.2	Địa	11	26.85	NV1
14	050231	THÂN THỊ KIỀU MAI	13/11/2011	Trường THCS Trần Phú	8.3	7.25	6	Địa	5.25	26.8	NV2
15	050432	NGUYỄN HỒNG BẢO TRẦN	13/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.4	7	4.4	Địa	8.5	26.3	NV2
16	050115	HOÀNG LÊ MINH HẰNG	15/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.25	6.25	4.4	Địa	10	25.9	NV1
17	060210	LÊ KIM MAI	02/11/2011	Trường THCS Trần Phú	5.55	6	3.2	Địa	10.5	25.25	NV2
18	050117	TRẦN THỊ KIM HẰNG	01/01/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.25	5.25	2.2	Địa	13.5	25.2	NV1
19	050359	HỒ NGỌC THẢO	12/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5	7	3.4	Địa	9.75	25.15	NV1
20	060110	NGUYỄN THANH HIỀN	22/05/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.1	6.5	4	Địa	8	24.6	NV2
21	060005	TRẦN THIÊN AN	20/08/2011	Trường THCS Nguyễn Du	5.25	5	4.8	Địa	9.25	24.3	NV1
22	050449	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	21/08/2011	Trường THCS Trần Phú	6.05	5.25	4.2	Địa	8.75	24.25	NV1
23	060354	NGUYỄN HẠ THANH	08/05/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.05	7.25	3.6	Địa	8.25	24.15	NV1
24	060419	HOÀNG THANH TRÚC	22/08/2011	Trường THCS Trần Phú	3.5	5.25	4.6	Địa	10.75	24.1	NV1
25	050473	TRẦN THỊ PHƯƠNG VY	04/02/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.95	6	3.8	Địa	11.25	24	NV1
26	050395	KIỀU THƯƠNG	18/05/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.35	6	4.8	Địa	8.5	23.65	NV1
27	060151	TRẦN THỊ MAI HUƠNG	05/12/2011	Trường THCS Trần Phú	4.85	7.25	4	Địa	7	23.1	NV1
28	050310	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	03/06/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5.55	4.25	2.6	Địa	10.5	22.9	NV1
29	050119	ĐẶNG NGỌC BAO HÂN	30/10/2011	Trường THCS Chu Văn An	6.05	6.5	2.4	Địa	7.75	22.7	NV2
30	050339	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	08/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.35	6.5	5.4	Địa	6.25	22.5	NV1
31	050427	TRẦN HOÀNG BẢO TRÂM	25/03/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.95	6.25	5.2	Địa	5.75	22.15	NV2
32	050272	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	05/01/2011	Trường THCS Chu Văn An	7.1	5.5	5	Địa	4.5	22.1	NV2
33	060406	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	07/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.5	7	5	Địa	4.5	22	NV2
34	050442	ĐỖ LÊ TRI TRUNG	11/11/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3.95	7	2.6	Địa	8.25	21.8	NV1
35	050454	ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	30/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.75	3.75	6.4	Địa	6.75	21.65	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	050273	VÕ LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Trường THCS Trần Phú	7.75	6.75	9.4	Anh	16.5	40.4	NV1
2	060017	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	10/05/2011	Trường THCS Trần Phú	8.5	8.75	9.8	Anh	13.3	40.35	NV1
3	050177	NGUYỄN ĐỨC KHAI	23/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	6.25	9.4	Anh	16	39.7	NV1
4	050370	PHẠM HOÀNG THIÊN	09/02/2011	Trường THCS Hoàng Diệu	9.25	6.5	9	Anh	14.4	39.15	NV1
5	060274	TRỊNH KHÁNH NGUYỄN	03/01/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	9	9.6	Anh	12.7	38.85	NV1
6	060044	NGUYỄN ĐỨC VŨ THANH BÌNH	07/12/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8.3	5.5	9.8	Anh	15.2	38.8	NV1
7	050257	LÀI THIÊN NGÂN	17/04/2011	Trường THCS Đắk Buk So	8.55	7.5	9.6	Anh	12.8	38.45	NV1
8	060240	TÔ THANH NGÂN	25/02/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.55	7	9.2	Anh	13.7	37.45	NV1
9	050149	NGUYỄN THÁI HỌC	19/05/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.1	7.75	9.6	Anh	12.9	37.35	NV1
10	060033	NGUYỄN NGỌC ANH	29/08/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8	7.75	8	Anh	13.5	37.25	NV1
11	050034	LÊ TÂM BẢO	26/11/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.5	5.5	8.8	Anh	15.1	36.9	NV1
12	050436	ĐÀO HỒNG TRIỀU	11/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.05	7	9.2	Anh	13.6	36.85	NV1
13	050322	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	13/01/2011	Trường THCS Lương Thê Vinh	7	8.25	8.6	Anh	12.9	36.75	NV1
14	050004	NGUYỄN CAO QUỐC AN	31/08/2011	Trường THCS-THPT Đông Du	6.6	5.75	9.8	Anh	14.5	36.65	NV1
15	060437	HÀ NGUYỄN GIA UYÊN	02/01/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.35	9	8.4	Anh	11.9	36.65	NV1
16	050044	ĐINH VŨ HOÀNG CHÂU	31/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	5	8.4	Anh	13.7	35.15	NV1
17	060062	VŨ NGỌC DIỆP	13/05/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4.55	7	9.4	Anh	14.1	35.05	NV1
18	060154	ĐINH NGUYỄN AN KHANG	12/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.05	6	7.8	Anh	13	34.85	NV1
19	050096	NGUYỄN HỮU ĐỨC	29/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.15	7.25	9.6	Anh	11.6	34.6	NV1
20	050299	TỔNG KHẢ NHƯ	11/04/2011	Trường THCS Lê Hoàn	4.1	8.25	9.6	Anh	12.6	34.55	NV1
21	050198	ĐẬU TƯỜNG LAM	31/10/2011	Trường THCS Trần Phú	6.6	7.5	6.6	Anh	13.4	34.1	NV1
22	050129	VÕ PHẠM GIA HÂN	04/04/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.5	6.25	8.2	Anh	10.8	33.75	NV1
23	060432	LÀI THỊ CẨM TÚ	11/12/2011	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6.25	7.5	8.4	Anh	11.5	33.65	NV1
24	050223	TRƯƠNG QUANG LỢI	03/03/2011	Trường THCS Trần Phú	8.5	6.25	8.6	Anh	10.1	33.45	NV1
25	060198	NGUYỄN SỸ HOÀNG LONG	02/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.5	7.75	6.8	Anh	11.4	33.45	NV1
26	050326	LƯƠNG HỒNG QUANG	14/06/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.25	4.5	10	Anh	12.6	33.35	NV1
27	050467	DƯƠNG NGỌC LAN VY	11/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7	8	8	Anh	9.95	32.95	NV1
28	060236	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGÀ	24/05/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8	6.5	8	Anh	10.4	32.9	NV1
29	050258	LÊ BUI BAO NGÂN	13/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.1	6.25	8	Anh	12.3	32.65	NV1
30	060324	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	02/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	7.55	7.5	7.2	Anh	10.3	32.55	NV1
31	060467	ĐẶNG NHẬT Ý	11/03/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.55	4.75	9	Anh	13.1	32.4	NV1
32	060253	NGUYỄN THỊ DIỆU NGỌC	22/09/2011	Trường THCS Trần Phú	6.35	6.5	8	Anh	11.5	32.35	NV1
33	060375	NGÔ THỊ THANH THỦY	15/10/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.5	6.75	7.4	Anh	9.7	32.35	NV1
34	060252	NGUYỄN BẢO NGỌC	12/01/2011	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.75	6.5	8	Anh	10.9	32.15	NV1
35	050418	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	16/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.65	7.5	8.4	Anh	11.3	31.85	NV1

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Môn Thường			Môn chuyên		Tổng điểm	Ghi chú
					Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm		
1	050249	ĐẶNG HOÀNG NAM	30/07/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.55	6.5	9.4	Tin	20	44.45	NV1
2	060217	TRẦN LÊ SONG MIN	09/01/2011	Trường THCS Nguyễn Du	8.25	8.75	7	Tin	18	42	NV1
3	060079	NGUYỄN LƯƠNG MINH ĐẠT	01/09/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.25	7.5	7.8	Tin	16	39.55	NV1
4	050460	TRẦN ĐỨC VIỆT	17/01/2011	Trường THCS Chu Văn An	8	5.25	4.8	Tin	20	38.05	NV1
5	050255	NGUYỄN TRỌNG BẢO NAM	05/02/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.35	7.5	8	Tin	15.5	37.35	NV1
6	050006	THÂN BẢO AN	09/11/2011	Trường THCS Trần Phú	8	5.5	7.8	Tin	15.5	36.8	NV1
7	050190	ĐỖ TRUNG KIÊN	18/12/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7.3	6	6.4	Tin	17	36.7	NV1
8	060203	ĐỖ TÂN HOÀNG LUÂN	08/02/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	7.55	5.25	3.6	Tin	20	36.4	NV1
9	050086	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	26/02/2011	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8.3	7	5	Tin	15.5	35.8	NV1
10	050018	NGUYỄN LÊ TUẤN ANH	26/05/2011	Trường THCS Trần Phú	6.55	5.5	6.2	Tin	17.5	35.75	NV1
11	060260	ĐỖ NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	06/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.15	6.5	3	Tin	18.5	35.15	NV1
12	050364	MAI NGỌC THÁI	15/03/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.6	5.25	5	Tin	18	34.85	NV1
13	050141	PHẠM NGUYỄN BẢO HOÀ	18/07/2011	Trường THCS Cao Bá Quát	7.5	6.25	5.6	Tin	15.5	34.85	NV1
14	050111	VŨ CÔNG LONG HẢI	20/03/2011	Trường THCS Đắk Buk So	7	4.25	7	Tin	16.5	34.75	NV1
15	060059	HOÀNG DƯƠNG BẠCH DIỆP	10/12/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7.6	5	5.2	Tin	16.5	34.3	NV1
16	050221	TRẦN NGỌC TUẤN LỘC	08/04/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.35	4	4.8	Tin	18	34.15	NV1
17	060095	ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG HẠC	09/04/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	6.55	6.5	4.4	Tin	16.5	33.95	NV1
18	050383	ĐÌNH THỊ MINH THƯ	31/08/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.05	7	4.6	Tin	14	33.65	NV1
19	050347	ĐÌNH XUÂN SANG	24/09/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	5.75	5.8	Tin	15	33.55	NV1
20	050320	QUANG KHÁNH PHƯƠNG	10/10/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8	7.5	7.2	Tin	10.75	33.45	NV1
21	050167	TRẦN NGỌC LÊ HÙNG	19/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.3	5.25	6.8	Tin	14	33.35	NV1
22	060431	NGUYỄN KHÁNH TÙNG	31/08/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	7.3	3.25	7.6	Tin	15	33.15	NV1
23	050179	LƯƠNG NGỌC KHÁNH	25/10/2011	Trường THCS Trần Phú	5.85	6.25	6	Tin	15	33.1	NV1
24	060218	BÙI VĂN MINH	30/09/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.05	5.5	4.4	Tin	17	32.95	NV1
25	050476	PHẠM BẢO YẾN	16/09/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.1	7.75	5	Tin	14	32.85	NV1
26	060233	NGUYỄN NHẬT NAM	09/05/2011	Trường THCS Trần Phú	5.35	7.25	5.6	Tin	14.5	32.7	NV1
27	050309	NGUYỄN ANH PHÚC	14/10/2011	TRƯỜNG THCS ĐẮK MẮM	7.75	5.5	3.6	Tin	15.5	32.35	NV1
28	050125	PHAN NGUYỄN GIA HÂN	07/05/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	8	3	Tin	14.5	32.25	NV1
29	050134	ĐỖ BUI NGỌC HIẾU	19/11/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.8	6	6	Tin	13	31.8	NV1
30	050037	NGUYỄN QUỐC BẢO	05/03/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.75	6.25	4.6	Tin	14	31.6	NV1
31	060232	HOÀNG KỶ NAM	19/08/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.8	4.75	5	Tin	15	31.55	NV1
32	050063	NGUYỄN NGUYỄN NGỌC DIỆP	18/04/2011	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8.1	5.75	5.2	Tin	12	31.05	NV1
33	060348	TRẦN NHÂN TÀI	26/01/2011	Trường THCS Trần Quốc Toản	6.4	5.25	4.2	Tin	15	30.85	NV1
34	060363	BÙI NGỌC THÁI	09/03/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	7.5	4.5	4.6	Tin	14	30.6	NV1
35	050349	NGUYỄN THANH SƠN	26/08/2011	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6.3	4	4.4	Tin	15.75	30.45	NV1